

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7416 /UBND-NV2

Hải Phòng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

V/v báo cáo, đánh giá việc thực hiện
Quy hoạch phát triển nhân lực ngành
Nội vụ giai đoạn 2011 - 2020

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 5288/BNV-TH ngày 07/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành nội vụ giai đoạn 2011 - 2020, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng báo cáo cụ thể như sau:

1. Thực trạng nhân lực ngành Nội vụ.

Ngành Nội vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: tổ chức bộ máy; biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; công tác thanh niên; tổ chức hội, tổ chức phi Chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua - khen thưởng...

Nguồn nhân lực ngành Nội vụ thành phố Hải Phòng bao gồm những người đang công tác tại Sở Nội vụ, những người làm công tác tổ chức tại các Sở, ban, ngành và những người làm việc tại Ban Tổ chức - Nội vụ, phòng Nội vụ các quận, huyện.

Tính đến thời điểm hiện tại, tổng số nhân lực ngành Nội vụ thành phố Hải Phòng là 237 người, trong đó:

- Công chức làm việc tại khối Sở, ngành: 105 người;
- Công chức tại các quận, huyện: 168 người;
- Cơ cấu nhân lực của ngành Nội vụ của thành phố Hải Phòng (Các biểu chi tiết kèm theo).

Nhìn chung, đội ngũ công chức của ngành Nội vụ thành phố Hải Phòng đảm bảo về chất lượng, được đào tạo cơ bản về trình độ chuyên môn (Luật, Hành chính: 47,7%; Quản lý lao động, Xã hội học, Tiền lương: 33%); có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống lành mạnh, có tinh thần đoàn kết, ý thức trách nhiệm cao trong công tác; cần cù, sáng tạo, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Hầu hết công chức tâm huyết với nghề nghiệp, chủ động học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng với yêu cầu công việc giai đoạn mới.

2. Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Quy hoạch.

a) Những kết quả đạt được

- Cùng với công tác tuyển dụng công chức của thành phố, công tác tuyển dụng nhân lực ngành Nội vụ được đổi mới nhằm tuyển dụng công chức có phẩm chất, năng lực, trình độ, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu thực tiễn của ngành. Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ và số biên chế còn thiếu, hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức nói chung và tuyển dụng công chức ngành Nội vụ nói riêng đảm bảo theo đúng cơ cấu, đáp ứng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn vị trí việc làm.

- Công tác quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ:

+ Công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo ngành Nội vụ đã được các cấp ủy chú trọng, trong đó đặc biệt quan tâm phát triển nguồn cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, năng lực công tác tốt, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Sở Nội vụ và các địa phương trên địa bàn thành phố chủ động thực hiện rà soát quy hoạch công chức lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025.

+ Công tác quy hoạch được thực hiện công khai gắn với công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại.

+ Công tác quy hoạch, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển công chức của ngành được quan tâm nhằm phát huy sở trường, năng lực của từng công chức.

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành Nội vụ được chú trọng; tập trung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng theo yêu cầu của ngành Nội vụ như: nghiệp vụ về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ, quản lý nguồn nhân lực, kỹ năng phân tích chính sách công, kỹ năng lãnh đạo quản lý, kỹ năng tổ chức cuộc họp hội nghị, kỹ năng thuyết trình, ...

b) Tồn tại và nguyên nhân

* Tồn tại:

- Hầu hết nhân lực ngành Nội vụ được đào tạo chính quy, tuy nhiên chưa được đào tạo sâu về chuyên ngành Nội vụ, một số lĩnh vực còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng (lĩnh vực tôn giáo, văn thư lưu trữ, thi đua - khen thưởng), thiếu cán bộ chuyên trách nên phải kiêm nhiệm nhiều công việc, từ đó hiệu quả quản lý và thực hiện công việc chưa cao.

- Một bộ phận công chức trong ngành chưa phát huy hết năng lực, sở trường trong công tác, chưa có tầm nhìn tổng quát về công tác ngành, đôi lúc còn lúng túng trong công việc, chưa chủ động tham mưu công tác trong lĩnh vực công việc được giao. Việc bố trí, sử dụng nhân lực ngành Nội vụ chưa thực sự gắn với quy hoạch phát triển nhân lực ngành và vị trí việc làm.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa đạt hiệu quả cao, nội dung đào tạo, bồi dưỡng chưa có chuyên ngành sâu về Nội vụ, phương pháp, hình thức đào tạo, bồi dưỡng nặng về lý thuyết, nội dung chồng chéo, trùng lặp giữa các chương trình, giáo trình và phương pháp đào tạo ít được cải tiến; chưa có chính sách khuyến khích tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

** Nguyên nhân:*

- Do đặc điểm, tính chất đặc thù của ngành Nội vụ, yêu cầu đội ngũ công chức của ngành không chỉ vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, mà còn phải có kinh nghiệm thực tiễn để xử lý, giải quyết những công việc mang tính phức tạp, độ nhạy cảm cao.

- Đội ngũ công chức làm công tác Nội vụ chủ yếu được đào tạo từ nhiều chuyên ngành, lĩnh vực khác nhau. Một số lĩnh vực như tôn giáo, thi đua - khen thưởng chưa có hệ thống các trường đào tạo bài bản.

- Nhân lực ngành Nội vụ thuộc các quận, huyện thường xuyên luân chuyển, điều động từ các ngành, lĩnh vực khác, nên còn thiếu kinh nghiệm công tác.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ chưa được thực hiện thường xuyên.

- Một số chế độ, chính sách về lương, thưởng, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ công chức ngành Nội vụ chưa được quan tâm thỏa đáng và hợp lý.

c) Các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao chất lượng công tác phát triển nhân lực ngành Nội vụ

- Tiếp tục quan tâm, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ. Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc phát triển nhân lực của ngành Nội vụ.

- Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí và sử dụng công chức có chính sách trọng dụng và thu hút nguồn nhân lực trẻ có trình độ cao, cũng như đội ngũ chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm trong lĩnh vực Nội vụ.

- Tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng công chức ngành Nội vụ; đào tạo, bồi dưỡng phải thực sự gắn với quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý và vị trí việc làm.

- rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Quy định về đào tạo, bồi dưỡng và quản lý đào tạo, bồi dưỡng công chức.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức của ngành.

- Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với công chức ngành Nội vụ. Tạo môi trường làm việc cạnh tranh lành mạnh để công chức của ngành phấn đấu, nỗ lực,

cống hiến cho sự phát triển chung của tổ chức. Tiếp tục nghiên cứu đề xuất những chính sách khen thưởng, đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức của ngành Nội vụ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đầu tư kinh phí cải thiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc cho công chức, của ngành.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ, thực hiện tốt Chương trình cải cách hành chính, Đề án cải cách công vụ, công chức của ngành Nội vụ.

3. Đề xuất, kiến nghị.

Từ thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức nêu trên, để đạt được mục tiêu xây dựng và phát triển nguồn nhân lực ngành Nội vụ trong những năm tiếp theo đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Danh mục vị trí việc làm đã được Bộ Nội vụ phê duyệt là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi phải có định hướng đúng và những bước đi phù hợp, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đề xuất Bộ Nội vụ một số nội dung như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật về công chức, trong đó chú trọng cải tiến về chế độ thi tuyển công chức, chú trọng các nguyên tắc bình đẳng, công khai; đề thi phải phân loại được trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hiểu biết kiến thức xã hội và kỹ năng trong thực thi công vụ; xây dựng ngân hàng đề thi để tổ chức thi chung cho cả nước.

- Tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng công chức theo hướng Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo cử cán bộ, công chức trong ngành Nội vụ đi học tập tại các nước có nền hành chính công phát triển như Pháp, Mỹ, Singapore, v.v...

Trên đây là báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Nội vụ giai đoạn 2011 - 2020, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng kính gửi Bộ Nội vụ tổng hợp./. *h*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT TT Lê Anh Quân;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- CVP UBND TP;
- Phòng KSTTHC;
- CV: NV2;
- Lưu: VT. *d*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC THEO TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số 7416 /UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 01

STT	Trình độ	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Sơ cấp	1	0.40	0	0	0	0
2	Trung cấp	8	3.19	3	1.2	1	0.42
3	Cao đẳng	2	0.80	0	0	0	0
4	Đại học	229	91.24	201	80.4	133	56.2
5	Sau đại học	11	4.38	46	18.4	103	43.38
	Tổng số	251	100	250	100	237	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC THEO NGẠCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

(Kèm theo Công văn số **7416**/UBND-NV2 ngày **23** tháng **11** năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 02

STT	Ngạch	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Công chức						
1	Chuyên viên cao cấp	4	1.59	3	1.2	0	0
2	Chuyên viên chính	31	12.35	49	19.6	73	30.7
3	Chuyên viên	203	80.88	189	75.6	160	67.5
4	Cán sự	11	4.38	5	2	2	0.84
5	Nhân viên	2	0.80	4	1.6	2	0.84
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
II	Viên chức						
1	Quản lý	5		1		1	
2	Thừa hành	6		6		6	
	Tổng số	11		7		7	

**BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC THEO ĐỘ TUỔI, GIỚI TÍNH,
DÂN TỘC, THỜI GIAN CÔNG TÁC**

(Kèm theo Công văn số 7416 /UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 03

STT	Độ tuổi, giới tính, dân tộc, thời gian công tác	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Độ tuổi						
1	Dưới 30	32	12.75	39	15.60	24	10.13
2	Từ 30-40	109	43.43	102	40.80	118	49.79
3	Từ 41-50	62	24.70	64	25.60	71	29.96
4	Từ 51-60	48	19.12	45	18.00	24	10.13
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
II	Giới tính						
1	Nam	158	62.95	146	58.40	123	51.90
2	Nữ	93	37.05	104	41.60	114	48.10
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
III	Dân tộc						
1	Dân tộc Kinh	250	99.60	248	99.20	236	99.58
2	Dân tộc khác	1	0.40	2	0.80	1	0.42
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
IV	Thời gian công tác						
1	Dưới 5 năm	100	39.84	73	29.20	78	32.91
2	Từ 5-10 năm	70	27.89	89	35.60	76	32.07
3	Từ 11-20 năm	73	29.08	82	32.80	80	33.76
4	Từ 21-30 năm	7	2.79	5	2.00	3	1.27
5	Trên 30 năm	1	0.40	1	0.40	0	0.00
	Tổng số	251	100	250	100	237	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC THEO LĨNH VỰC CÔNG TÁC

(Kèm theo Công văn số 7416 / UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 04

STT	Lĩnh vực công tác	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Tổ chức nhà nước	109		107		95	
2	Tôn giáo	28		26		27	
3	Thi đua - Khen thưởng	28		27		26	
4	Văn thư - Lưu trữ	22		21		20	
	Tổng số	187	0	181	0	168	100

Ghi chú: Đối tượng thống kê đối với khối quận, huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC NGÀNH NỘI VỤ THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM

(Kèm theo Công văn số 7416/UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 05

STT	Vị trí việc làm	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Tổ chức hành chính						
1	Sở Nội vụ	58	23.11	52	20.80	48	20.25
	Giám đốc	1		1		1	
	Phó Giám đốc	3		4		3	
	Trưởng ban	2		2		2	
	Phó Trưởng ban	4		4		3	
	Chi cục trưởng	1		1		1	
	Chi cục phó	1		1		1	
	Trưởng phòng	16		15		16	
	Phó trưởng phòng	30		24		21	
2	Phòng Nội vụ	43	17.13	48	19.20	32	13.50
	Trưởng phòng	14		15		12	
	Phó Trưởng phòng	29		33		20	
3	Lãnh đạo Phòng Tổ chức, Văn phòng... làm công tác nội vụ tại các Sở, ban, ngành khác	28	11.16	30	12.00	30	12.66
4	Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của các Ban Tổ chức - Nội vụ	0	0.00	0	0.00	2	0.84
5	Thừa hành phục vụ	122	48.61	120	48.00	125	52.74
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
II	Đơn vị sự nghiệp công lập						
1	Lãnh đạo, quản lý	3	43	1	14	2	25
	Giám đốc	1		0		1	
	Phó Giám đốc	1		0		0	
	Trưởng phòng	1		1		1	
	Phó Trưởng phòng	0		0		0	
2	Chức danh nghề nghiệp	4	57	6	86	6	75
	Tổng số	7	100	7	100	8	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC NGÀNH NỘI VỤ
THEO TRÌNH ĐỘ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số 7416/UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 06

STT	Trình độ	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Lý luận chính trị						
1	Sơ cấp	64	31.53	50	23.92	31	14.76
2	Trung cấp	104	51.23	113	54.07	116	55.24
3	Cao cấp	35	17.24	46	22.01	63	30.00
	Tổng số	203	100	209	100	210	100
II	Quản lý nhà nước						
1	Cán sự	13	5.18	4	1.60	0	0.00
2	Chuyên viên	182	72.51	170	68.00	136	57.38
3	Chuyên viên chính	53	21.12	74	29.60	100	42.19
4	Chuyên viên cao cấp	3	1.20	2	0.80	1	0.42
	Tổng số	251	100	250	100	237	100

**BIỂU THỐNG KÊ CƠ CẤU NHÂN LỰC NGÀNH NỘI VỤ
THEO TRÌNH ĐỘ TIN HỌC, NGOẠI NGỮ**

(Kèm theo Công văn số 7416/UBND-NV2 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hải Phòng)

Biểu 07

STT	Trình độ	Năm 2011		Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Tin học						
1	Trình độ A, B, C	233	92.83	214	85.60	155	65.40
2	Chuẩn kỹ năng cơ bản	11	4.38	18	7.20	64	27.00
3	Chuẩn kỹ năng nâng cao	0	0.00	0	0.00	0	0.00
4	Đại học	7	2.79	17	6.80	18	7.59
5	Sau đại học	0	0.00	1	0.40	0	0.00
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
II	Ngoại ngữ						
1	Tiếng Anh						
1	Trình độ A, B, C, D	238	94.82	236	94.40	208	87.76
2	Đại học	13	5.18	14	5.60	18	7.59
3	Sau Đại học	0	0.00	0	0.00	0	0.00
4	Các văn bằng, chứng chỉ khác	0	0.00	0	0.00	11	4.64
	Tổng số	251	100	250	100	237	100
2	Tiếng Pháp						
1	Trình độ A, B, C, D	1		1		1	
2	Đại học						
3	Sau Đại học						
4	Các văn bằng, chứng chỉ khác						
	Tổng số	1		1		1	
3	Tiếng Nga						
1	Trình độ A, B, C, D						
2	Đại học			1			
3	Sau Đại học						
4	Các văn bằng, chứng chỉ khác						
4	Tiếng Đức						
1	Trình độ A, B, C, D						
2	Đại học						
3	Sau Đại học						
4	Các văn bằng, chứng chỉ khác						
5	Tiếng Trung						
1	Trình độ A, B, C, D						
2	Đại học	1		1		1	
3	Sau Đại học						
4	Các văn bằng, chứng chỉ khác						
6	Tiếng khác						